

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 <i>tivi</i>	×
		fēijī 飞机 <i>máy bay</i>	✓
13.		kàn shū 看书	
14.		xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？ F Tā èrshíjiǔ suì.
Ví dụ: Anh có uống nước không? A 她 29 岁。
- Jīntiān xīngqī jǐ?
18. 今天 星期几？ Jīntiān xīngqīrì.
B 今天 星期日。
- Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
19. 今天 是几月几号？ Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.
C 我去同学家看书。
- Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?
20. 你的汉语老师多大了？ Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.
D 我不会，我爸爸会。
- Míngtiān nǐ zuò shénme?
21. 明天 你做什么？ Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.
E 今天是 10 月 5 号。
- Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
22. 你会说汉语吗？ Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jǐ yuè hào míngzi xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme

例如：你叫什么（ D ）？

Ví dụ: Anh tên gì?

Zuótiān shì sān.

23. 昨天是（ ）三。

Míngtiān xīngqī

24. 明天星期（ ）？

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.

25. 今天是 9（ ）31 号，星期六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?

26. 你 10 月几（ ）去 中国？

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.

27. 明天我（ ）一个 中国 朋友 家吃饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?

28. 明天 星期 六，你（ ）什么？

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.

29. 我（ ）说 汉语，不（ ）写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnmé dú?

30. 请（ ），这个 汉字 怎么 读？